

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST

Ngày: 15/02/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

2. Ông Phạm Văn Chính.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2021/TLST – DS ngày 13 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công Th, sinh năm: 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Văn D, sinh năm: 1968 (vắng mặt);

2.2. Bà Phan Thị G, sinh năm: 1967 (vắng mặt).

Ông D và bà G cùng cư trú tại: Ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông D và bà G là: Ông Nguyễn Tuấn T, sinh năm: 1976 (có mặt).

Địa chỉ cũ: Đường M, Phường N, Quận Y, Tp. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc mới: Đường K, Phường X, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (giấy ủy quyền công chứng số 008057, quyền số 05/2021 TP/CC-

SCC/HĐGD ngày 10/5/2021 và giấy ủy quyền công chứng số 008058, quyền số 05/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2020, bản tự khai ngày 20/4/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Công Th trình bày:

Ngày 20/11/2019 ông có cho ông Lê Văn D và bà Phan Thị G vay số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 02 tháng, không có lãi suất, mục đích vay để vợ chồng ông D, bà G thu mua lúa gạo. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ ông D, bà G không trả nợ cho ông, ông đã nhiều lần yêu cầu nhưng đến nay ông D và bà G vẫn chưa trả cho ông số tiền đã vay.

Nay ông yêu cầu buộc ông Lê Văn D và bà Phan Thị G trả cho ông số tiền đã vay là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

Ông đồng ý cho ông D và bà G trả cho ông làm nhiều lần nhưng trước hết phải trả cho ông lần đầu là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng còn lại 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng thì cho trả dần.

Tại bản tự khai ngày 04/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lê Văn D, bà Phan Thị G và người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn là ông Nguyễn Tuấn T trình bày:

Vào khoảng tháng 02/2018 vợ chồng ông Lê Văn D và bà Phan Thị G có vay của ông Nguyễn Công Th 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng; lần thứ hai vào khoảng tháng 5/2018 ông D, bà G vay ông Th 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng; lần thứ 3 vào khoảng tháng 7/2018 ông D, bà G vay ông Th 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; lần thứ 4 vào khoảng tháng 8/2018 ông D, bà G vay ông Th 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Tổng cộng ông D, bà G vay của ông Th là 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng với lãi suất là 6%/tháng. Ông D, bà G đóng lãi cho ông Th đến tháng 4/2019 thì không còn khả năng đóng lãi nữa nên ông Th yêu cầu ông D, bà G viết giấy mượn tiền với số tiền là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng, chênh lệch 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng so với tiền gốc, đó là tiền lãi mà ông D, bà G chưa đóng cho ông Th. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 07/01/2022 người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn là ông Nguyễn Tuấn T xác nhận ông Lê Văn D và bà Phan Thị G có vay của ông Nguyễn Công Th 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng vào ngày 20/11/2019.

Hiện nay, ông D, bà G đang gặp khó khăn do dịch bệnh covid, bản thân đang bị bệnh nặng, sức khỏe yếu, có căn nhà duy nhất thì ông D, bà G cũng đang thế chấp ngân hàng, do đó ông D, bà G đề nghị được trả cho ông Th 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng/tháng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn xác nhận có cho vợ chồng ông D và bà G vay tiền nhiều lần, mỗi lần 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng đến 300.000.000 (ba trăm triệu)

đồng, lần cuối cùng ông Th cho vay là 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, mục đích cho vay để ông D, bà G thu mua lúa gạo, những lần cho vay này do quen biết nên hai bên không làm giấy biên nhận tiền nhưng sau đó do số tiền quá lớn nên ông có yêu cầu ông D, bà G làm giấy vay tiền và hai bên thống nhất chốt lại số tiền ông D, bà G đã vay ông Th là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng. Nay ông yêu cầu buộc ông D, bà G phải trả nợ số tiền đã vay trên.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn là ông Nguyễn Tuấn T ban đầu chỉ thừa nhận ông D, bà G vay của ông Th 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng với lãi suất là 5%/tháng để vợ chồng thu mua lúa gạo. Sau khi vay tiền thì ông D, bà G chỉ mới trả được 02 tháng tiền lãi cho ông Th nhưng ông không biết cụ thể số tiền lãi đã trả là bao nhiêu, do đó ông Th đã cộng 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng tiền lãi mà ông D, bà G chưa đóng vào số tiền gốc nên trong giấy mượn tiền ngày 20/11/2019 mới là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu). Tuy nhiên, trong phần tranh luận tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn xác nhận ông Lê Văn D và bà Phan Thị G có vay của ông Nguyễn Công Th số tiền là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng như nội dung giấy mượn tiền hai bên ký ngày 20/11/2019.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn xét xử chưa thực hiện đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào giấy vay nợ viết tay ngày 20/11/2019 có chữ ký của các bên cũng như lời khai của đương sự tại biên bản hòa giải ngày 07/01/2022 và trong phần tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc phía bị đơn là ông Lê Văn D, bà Phan Thị G trả số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Nguyễn Công Th có đơn khởi kiện đối với ông Lê Văn D và bà Phan Thị G để yêu cầu trả nợ tiền vay. Ông Lê Văn D và bà Phan Thị G cư trú tại ấp N, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về tố tụng*: Ông Lê Văn D và bà Phan Thị G vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tuấn T có mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. *Về pháp luật nội dung được áp dụng*: Ông Nguyễn Công Th tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Lê Văn D và bà Phan Thị G. Hợp đồng vay tài sản được giao kết ngày 20/11/2019, đây là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Vì vậy, căn cứ Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết nội dung tranh chấp giữa các bên.

[4]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy*:

[4.1]. Hợp đồng vay tiền ngày 20/11/2019 giữa ông Nguyễn Công Th với ông Lê Văn D và bà Phan Thị G phù hợp về mặt hình thức theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015, dựa trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp lý đối với các bên.

[4.2]. Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên xác định thời hạn, không thỏa thuận lãi suất. Căn cứ Điều 463, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa hai bên là hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi.

[4.3]. Căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy mượn tiền đề ngày 20/11/2019 có chữ ký của ông D và bà G, theo nội dung giấy mượn tiền trên thì vợ chồng ông D và bà G mượn của ông Th 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng, thời hạn là 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tại biên bản hoà giải ngày 07/01/2022 và trong phần tranh luận tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của ông D và bà G là ông Nguyễn Tuấn T xác nhận số tiền ông D và bà G vay của ông Th là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng. Do đó, có đủ căn cứ xác định ngày 20/11/2019 ông Lê Văn D và bà Phan Thị G có vay của ông Th số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

[4.4]. Tại bản tự khai ngày 04/5/2021 và tại biên bản hoà giải ngày 21/5/2021 bị đơn là ông Lê Văn D, bà Phan Thị G và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng chỉ vay của ông Th 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng với lãi suất 6%/tháng, nhưng ông D, bà G ký nhận vay số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng là vì không trả lãi được nên ông Th cộng thêm 200.000.000 tiền lãi và yêu cầu ký nhận vay 1.500.000.000 (một tỷ

năm trăm triệu) đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời cũng không được ông Th thừa nhận nên không có cơ sở để xem xét.

[4.5]. Theo nội dung hợp đồng vay ký ngày 20/11/2019 thì đến ngày 20/01/2020 ông D và bà G có nghĩa vụ trả số nợ đã vay cho ông Th nhưng đến hạn ông D và bà G không trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông Th khởi kiện yêu cầu ông D và bà G trả nợ vay là có căn cứ.

[4.6]. Xét số tiền ông D và bà G vay của ông Th do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay là để vợ chồng mua bán lúa gạo. Do đó, căn cứ vào Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên ông D và bà G cùng phải có nghĩa vụ trả cho ông Th số tiền đã vay.

[4.7]. Trên cơ sở phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Th buộc ông D và bà G có nghĩa vụ trả cho ông số tiền đã vay là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng theo hợp đồng ký ngày 20/11/2019.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau: $(400.000.000 \text{ đồng} \times 5\%) + (400.000.000 \text{ đồng} \times 4\%) + (700.000.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 57.000.000$ (năm mươi bảy triệu) đồng.

[6]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Công Th.

Buộc ông Lê Văn D và bà Phan Thị G có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Công Th số tiền đã vay là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng theo hợp đồng ký ngày 20/11/2019.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn D và bà Phan Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Nguyễn Công Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Công Th 28.500.000 (hai mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0074851 ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy